TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 43

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Hỗn số 64 8/10 viết dưới dạng số thập phân là:

A. 65,8 **B.** 640,8 **C.** 64,8 **D.** 64,08

Câu 2. Làm tròn số 20,873 đến hàng phần mười ta được:

A. 21,1 **B.** 20,8 **C.** 20,9 **D.** 20,87

Câu 3. Hỗn số 2 1/9 viết thành phân số là:

A. 19/9 **B.** 11/9 **C.** 3/9 **D.** 19/18

Câu 4. 64,2 : 0,1 = …….

A. 0,642 **B.** 6420 **C.** 642 **D.** 6,42

Câu 5. 2 kg 257 g = ……. kg

A. 3,257 **B.** 2,257 **C.** 2,0257 **D.** 20,257

Câu 6. Hình thang có:

A. bốn góc vuông

B. bốn cạnh bằng nhau

C. hai cặp cạnh đối diện bằng nhau

D. một cặp cạnh đối diện song song

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 60 đơn vị, 9 phần mười, 0 phần trăm, 9 phần nghìn viết là: …….

b) Phân số 7/20 viết dưới dạng số thập phân: …….

c) Hỗn số 6 96/100 viết dưới dạng số thập phân: …….

Bài 2. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 1 km^2 = 100 ha	
b) Nhân một số thập phân với 0,1 ta chuyển dấu phẩy sang trái một chữ số	
c) Diện tích hình tam giác bằng độ dài đáy nhân với chiều cao	
d) Hình thang có hai cặp cạnh đối diện song song	

Bài 3. Tìm x:

a) $x + 27{,}43 = 40{,}83$; x = ……

b) $x \times 0{,}4 = 3{,}92$; x = ……

c) $73{,}6 - x = 63{,}45$; x = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 m 2 cm = …… m

b) 9 kg 57 g = …… kg

c) 2 km^2 = …… ha

d) 6400 m^2 = …… ha

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (lấy $\pi = 3{,}14$):

a) Chu vi hình tròn bán kính 2 cm: …… cm

b) Diện tích hình tròn bán kính 2 cm: …… cm^2

c) Chu vi hình tròn đường kính 26 dm: …… dm

Bài 6. Một tổ may cắt 8 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 4,1 m vải. Giá mỗi mét vải là 65 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 43

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	C	A	C	B	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 60,909

b) 7/20 = 35/100 = 0,35

c) 6,96

Bài 2.

a) Đ; b) Đ; c) S; d) S

Bài 3.

a) x = 40,83 − 27,43 = 13,4

b) x = 3,92 : 0,4 = 9,8

c) x = 73,6 − 63,45 = 10,15

Bài 4.

a) 1,02

b) 9,057

c) 200

d) 0,64

Bài 5.

a) 2 × 2 × 3,14 = 12,56

b) 2 × 2 × 3,14 = 12,56

c) 26 × 3,14 = 81,64

Bài 6.

Số vải: 4,1 × 8 = 32,8 (m)

Số tiền: 65 000 × 32,8 = 2 132 000 (đồng)